



ĐIỀU LỆ
NGÂN HÀNG
TMCP ĐÔNG NAM Á
(SEABANK)

☞ THÁNG 04 - NĂM 2026 ☛



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 7

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG 7

MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 7

Điều 1. Định nghĩa và giải thích..... 7

Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu..... 11

MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU,..... 12

PHẠM VI HOẠT ĐỘNG..... 12

Điều 3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, thời hạn hoạt động và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng 12

Điều 4. Dấu của SEABANK..... 12

Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK..... 12

Điều 6. Mục tiêu và chiến lược của SEABANK 13

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động 13

Điều 8. Nội dung và phạm vi hoạt động..... 14

MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK..... 15

Điều 9. Hoạt động nhận tiền gửi..... 15

Điều 10. Hoạt động cấp tín dụng 15

Điều 11. Hoạt động cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán..... 15

Điều 12. Mở tài khoản 15

Điều 13. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá 16

Điều 14. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán 16

Điều 15. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh
16

Điều 16. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý 16

Điều 17.	Góp vốn, mua cổ phần.....	16
Điều 18.	Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK.....	17
Điều 19.	Giao dịch điện tử trong hoạt động của SEABANK.....	18
Điều 20.	Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK.....	18
Điều 21.	Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động.....	18
CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU		18
MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG		18
Điều 22.	Vốn điều lệ.....	18
Điều 23.	Thay đổi Vốn điều lệ.....	19
Điều 24.	Vốn của SEABANK.....	19
Điều 25.	Sử dụng vốn, tài sản.....	20
MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU		20
Điều 26.	Cổ phần.....	20
Điều 27.	Cổ phiếu.....	21
Điều 28.	Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....	21
Điều 29.	Chào bán cổ phần	22
Điều 30.	Chuyển nhượng cổ phần	23
Điều 31.	Mua lại cổ phần.....	24
Điều 32.	Phát hành trái phiếu.....	24
CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA SEABANK.....		25
MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ		25
Điều 33.	Cơ cấu tổ chức quản lý	25
MỤC II - CỔ ĐÔNG		25
Điều 34.	Cổ đông.....	25

Điều 35.	Quyền của cổ đông.....	26
Điều 36.	Nghĩa vụ của cổ đông.....	28
Điều 37.	Sổ đăng ký cổ đông	29
MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....		29
Điều 38.	Đại hội đồng cổ đông	29
Điều 39.	Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.....	32
Điều 40.	Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	33
Điều 41.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	33
Điều 42.	Mời họp Đại hội đồng cổ đông.....	34
Điều 43.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 44.	Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông.....	35
Điều 45.	Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	35
Điều 46.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.....	37
Điều 47.	Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông	39
Điều 48.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông	39
Điều 49.	Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông.....	40
MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		40
Điều 50.	Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị	40
Điều 51.	Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị.....	41
Điều 52.	Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị	43
Điều 53.	Các cuộc họp Hội đồng Quản trị.....	45
Điều 54.	Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng Quản trị	46
Điều 55.	Thông báo, Chương trình và tài liệu họp Hội đồng Quản trị.....	46

Điều 56.	Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng Quản trị	46
Điều 57.	Biên bản họp Hội đồng Quản trị	47
Điều 58.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản	48
Điều 59.	Bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị	49
Điều 60.	Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị	49
MỤC V - BAN KIỂM SOÁT		50
Điều 61.	Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát	50
Điều 62.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 63.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát	52
Điều 64.	Các cuộc họp của Ban Kiểm soát	54
MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC		54
Điều 65.	Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc.....	54
Điều 66.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	54
MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK.....		55
Điều 67.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị	55
Điều 68.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát.....	56
Điều 69.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc	57
Điều 70.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK	57
MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ.....		58
Điều 71.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	58

Điều 72.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.....	59
Điều 73.	Quy định về việc ứng cử/đề cử tham gia bầu/bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	60
Điều 74.	Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	61
Điều 75.	Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	61
Điều 76.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.....	62
MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH		63
Điều 77.	Công khai lợi ích liên quan	63
Điều 78.	Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK	64
CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG.....		64
VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK.....		64
Điều 79.	Mối quan hệ giữa SEABANK và Công ty con.....	64
Điều 80.	Người lao động và công đoàn.....	65
CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ		65
Điều 81.	Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	65
Điều 82.	Kiểm toán nội bộ.....	66
Điều 83.	Kiểm toán độc lập	66
CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN, THÔNG TIN – BÁO CÁO		66
Điều 84.	Chế độ tài chính	66
Điều 85.	Năm tài chính	66
Điều 86.	Hạch toán, kế toán	66
Điều 87.	Phân phối lợi nhuận sau thuế	66

Điều 88.	Quản lý và sử dụng các quỹ	67
Điều 89.	Mua, đầu tư vào tài sản cố định	68
Điều 90.	Cổ tức	68
Điều 91.	Công khai báo cáo tài chính.....	69
Điều 92.	Tự chủ về tài chính của SEABANK.....	69
Điều 93.	Báo cáo	69
Điều 94.	Cung cấp và công bố thông tin	70
Điều 95.	Bảo mật thông tin.....	70
CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ.....		70
Điều 96.	Tổ chức lại ngân hàng	70
Điều 97.	Giải thể ngân hàng.....	70
Điều 98.	Phá sản ngân hàng	71
Điều 99.	Thanh lý ngân hàng.....	71
CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ		71
Điều 100.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	71
CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		72
Điều 101.	Điều khoản thi hành và chuyển tiếp.....	72

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần (“TMCP”) Đông Nam Á (sau đây gọi tắt là “SEABANK”) là Ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, đáp ứng nhu cầu dịch vụ tài chính, ngân hàng của tổ chức, cá nhân và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, kinh tế - xã hội của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của SEABANK được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC I - GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Định nghĩa và giải thích

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây có nghĩa như sau:

1. “SEABANK” được hiểu là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.
2. “NHNN” được hiểu là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
3. “VND” được hiểu là đơn vị tiền tệ chính thức của Việt Nam, do NHNN phát hành.
4. “Điều lệ” được hiểu là Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của SEABANK.
5. “Giấy phép” được hiểu là Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK số 0051/NH5-GP do Thống đốc NHNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và/hoặc thay thế Giấy phép này.
6. “Ngày thành lập” được hiểu là ngày mà SEABANK được NHNN ký quyết định cấp Giấy phép.
7. “ĐHĐCĐ” được hiểu là Đại hội đồng cổ đông của SEABANK.
8. “HĐQT” được hiểu là Hội đồng Quản trị của SEABANK.
9. “BKS” được hiểu là Ban Kiểm soát của SEABANK.
10. “Người quản lý của SEABANK” bao gồm Chủ tịch và thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác do HĐQT quy định.¹
11. “Người điều hành của SEABANK” bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh² và các chức danh tương đương khác của SEABANK được HĐQT bổ nhiệm làm Người điều hành của SEABANK.³

¹ Khoản 26 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

² Là người đứng đầu của Chi nhánh được cấp phép hoạt động theo quy định của pháp luật.

³ Khoản 25 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

12. **“Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị”** là thành viên HĐQT đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 67 của Điều lệ này.
13. **“Vốn điều lệ”** là tổng mệnh giá cổ phần của SEABANK đã bán cho cổ đông.⁴
14. **“Vốn pháp định”** là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng⁵.
15. **“Vốn tự có”** gồm giá trị thực của vốn điều lệ cộng một số quỹ dự trữ, cộng một số tài sản nợ khác, trừ các khoản phải giảm trừ theo quy định của Thống đốc NHNN⁶.
16. **“Cổ phần”** là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau⁷.
17. **“Cổ phần đã bán”** là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho SEABANK⁸.
18. **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ do SEABANK phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của SEABANK.⁹
19. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác¹⁰.
20. **“Cổ đông”** là tổ chức, cá nhân sở hữu ít nhất một cổ phần của SEABANK¹¹.
21. **“Cổ đông sáng lập”** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của SEABANK.¹²
22. **“Cổ đông lớn”** là cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.¹³
23. **“Giấy tờ pháp lý của cá nhân”** là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.¹⁴
24. **“Sở hữu gián tiếp”** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của SEABANK thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ.¹⁵

⁴ Khoản 42 Điều 4 Luật các TCTD 2024 và Khoản 1 Điều 112 Luật DN 2020.

⁵ Khoản 44 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

⁶ Khoản 45 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

⁷ Khoản 1 Điều 111 Luật DN 2020.

⁸ Khoản 2 Điều 112 Luật DN 2020.

⁹ Điều 121 Luật DN 2020.

¹⁰ điểm a khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật DN 2020.

¹¹ Khoản 3 Điều 4 Luật DN 2020.

¹² Khoản 4 Điều 4 Luật DN 2020.

¹³ Khoản 8 Điều 4 Luật các TCTD 2024 .

¹⁴ Điều 1.1.c Luật sửa đổi, bổ sung Luật DN 2020.

¹⁵ Khoản 33 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

25. “**Sổ đăng ký cổ đông**” có thể là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông SEABANK¹⁶. Sổ đăng ký cổ đông có các nội dung theo quy định của pháp luật.
26. “**Thời hạn hoạt động**” có nghĩa là thời gian SEABANK được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép. SEABANK có thể được gia hạn thời gian hoạt động trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và được NHNN chấp thuận.
27. “**Hoạt động ngân hàng**” là việc SEABANK kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây:
- Nhận tiền gửi;
 - Cấp tín dụng;
 - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
28. “**Nhận tiền gửi**” là hoạt động SEABANK nhận tiền của tổ chức, cá nhân dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm, phát hành chứng chỉ tiền gửi và các hình thức nhận tiền gửi khác theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận cho tổ chức, cá nhân gửi tiền (sau đây gọi là người gửi tiền)¹⁷.
29. “**Cấp tín dụng**” là việc SEABANK thỏa thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, phát hành thẻ tín dụng, bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả việc cấp tín dụng từ nguồn vốn của pháp nhân khác mà SEABANK chịu rủi ro theo quy định của pháp luật¹⁸.
30. “**Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản**” là việc SEABANK cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng và các dịch vụ thanh toán khác cho khách hàng thông qua tài khoản của khách hàng¹⁹.
31. “**Cho vay**” là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định, trong một thời gian nhất định, theo nguyên tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi theo thỏa thuận với khách hàng²⁰.

¹⁶ Khoản 1 Điều 122 Luật DN 2020.

¹⁷ Khoản 27 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

¹⁸ Khoản 4 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

¹⁹ Khoản 14 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁰ Khoản 7 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

32. **“Bao thanh toán”** là hình thức cấp tín dụng thông qua việc mua lại khoản phải thu của bên bán hoặc ứng trước tiền thanh toán thay cho bên mua theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên mua và bên bán²¹.
33. **“Bảo lãnh ngân hàng”** là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK cam kết với bên nhận bảo lãnh về việc SEABANK sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên có nghĩa vụ khi bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết; khách hàng phải nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho SEABANK theo thỏa thuận²².
34. **“Chiết khấu”** là hình thức cấp tín dụng, theo đó SEABANK mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác của người thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán²³.
35. **“Tái chiết khấu”** là việc SEABANK chiết khấu các công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán²⁴.
36. **“Môi giới tiền tệ”** là việc SEABANK làm trung gian có thu phí môi giới để thu xếp thực hiện các hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Luật các TCTD 2024 giữa SEABANK với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài²⁵.
37. **“Tài khoản thanh toán”** là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại SEABANK để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng²⁶.
38. **“Thư tín dụng”** là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.²⁷
39. **“Sản phẩm phái sinh”** là công cụ tài chính được định giá theo biến động dự kiến về giá trị của một tài sản tài chính gốc như lãi suất, ngoại hối, tiền tệ hoặc tài sản tài chính khác²⁸.
40. **“Góp vốn, mua cổ phần”** là việc SEABANK trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức khác góp vốn cấu thành vốn điều lệ; mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của SEABANK; góp vốn vào quỹ đầu tư²⁹.
41. **“Khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp”** bao gồm khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn

²¹ Khoản 1 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²² Khoản 2 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²³ Khoản 6 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁴ Khoản 34 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁵ Khoản 20 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁶ Khoản 35 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁷ Khoản 36 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁸ Khoản 32 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

²⁹ Khoản 16 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp hoặc khoản đầu tư khác đủ để chi phối quyết định của ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng thành viên của doanh nghiệp³⁰.

42. “**Người có liên quan**” là các cá nhân, tổ chức được xác định theo khoản 24 Điều 4 Luật các TCTD 2024 và các quy định pháp luật khác có liên quan.
43. “**Công ty con**” là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây³¹:
- SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - SEABANK có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - SEABANK có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó;
 - SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Hội đồng thành viên của công ty đó.
44. “**Công ty liên kết**” là công ty trong đó SEABANK hoặc SEABANK và người có liên quan của SEABANK sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là Công ty con của SEABANK³².
45. “**Kiểm soát đặc biệt**” là việc NHNN quyết định đặt một tổ chức tín dụng dưới sự kiểm soát trực tiếp của NHNN³³.
46. “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động ngân hàng.
47. “**Luật Doanh nghiệp 2020**” hoặc “**Luật DN 2020**” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Doanh nghiệp số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025.
48. “**Luật Các tổ chức tín dụng 2024**” hoặc “**Luật các TCTD 2024**” là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27/6/2025.
49. “**Luật Chứng khoán 2019**” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu

- Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
- Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc, nội dung của Điều lệ này.

³⁰ Khoản 18 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

³¹ Khoản 9 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

³² Khoản 11 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

³³ Khoản 19 Điều 4 Luật các TCTD 2024.

**MỤC II - TÊN GỌI, TRỤ SỞ CHÍNH, MỤC TIÊU,
PHẠM VI HOẠT ĐỘNG**

Điều 3. Tên, địa điểm đặt trụ sở chính, thời hạn hoạt động và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng

1. Tên ngân hàng:

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á**

Tên viết tắt bằng tiếng Việt: **Ngân hàng Đông Nam Á**

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: **Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank**

Tên viết tắt bằng tiếng Anh: **SEABANK**

2. Trụ sở chính đặt tại: 198 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Thời hạn hoạt động của SEABANK là **99 năm** kể từ ngày 25/3/1994. SEABANK có thể xin gia hạn hoặc xin thay đổi thời hạn hoạt động theo Nghị quyết của ĐHCĐ và được NHNN chấp thuận.

4. Mạng lưới hoạt động của SEABANK:

Mạng lưới hoạt động của SEABANK bao gồm: các chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; các chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.³⁴

Điều 4. Dấu của SEABANK³⁵

1. HĐQT quyết định số lượng, hình thức, nội dung và mẫu con dấu, việc quản lý và sử dụng con dấu của SEABANK, bao gồm cả mẫu dấu của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hệ thống mạng lưới khác phù hợp với quy định của pháp luật, NHNN và Điều lệ SEABANK, trừ quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Mẫu dấu của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hệ thống mạng lưới khác của SEABANK phải thống nhất về nội dung, hình thức và kích thước mẫu dấu pháp nhân của Ngân hàng.
3. Tổng Giám đốc quyết định việc thay đổi mẫu dấu của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và hệ thống mạng lưới khác của SEABANK do thay đổi địa điểm, đổi tên hoặc thay đổi chi nhánh quản lý và việc cấp đổi do hư hỏng, mờ, mòn không sử dụng được.

Điều 5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK³⁶

1. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK là Chủ tịch HĐQT hoặc Tổng Giám đốc theo nghị quyết của HĐQT SEABANK trong từng thời kỳ.
2. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
3. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực

³⁴ Khoản 1 Điều 3 Thông tư 61/2025/TT-NHNN ngày 31/12/2025 quy định về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

³⁵ Điều 43 Luật DN 2020.

³⁶ Điều 11 Luật các TCTD 2024; Điều 12 Luật DN 2020.

hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật cho đến khi người đại diện theo pháp luật của SEABANK trở lại làm việc tại SEABANK hoặc cho đến khi HĐQT quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SEABANK.

4. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì HĐQT cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SEABANK.
5. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK có trách nhiệm sau đây:³⁷
 - a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của SEABANK;
 - b) Trung thành với lợi ích của SEABANK; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của SEABANK để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho SEABANK về doanh nghiệp mà mình, và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn theo quy định của pháp luật.
6. Người đại diện theo pháp luật của SEABANK chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với những thiệt hại cho SEABANK do vi phạm trách nhiệm quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 6. Mục tiêu và chiến lược của SEABANK

1. Trở thành Ngân hàng bán lẻ, đa năng, hiện đại với chất lượng dịch vụ nằm trong top 5 lựa chọn về dịch vụ và sản phẩm ngân hàng dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ và khách hàng cá nhân tại Việt Nam.
2. Từng bước hướng tới trở thành một tập đoàn ngân hàng - tài chính đa năng, hiện đại, nổi bật về chất lượng sản phẩm dịch vụ và uy tín thương hiệu.
3. Mở rộng hoạt động một cách vững chắc, an toàn, bền vững và toàn diện về tài chính, ngân hàng; áp dụng công nghệ hiện đại; cung cấp các dịch vụ tiện ích, đa dạng đến các doanh nghiệp và tầng lớp dân cư; duy trì và nâng cao khả năng sinh lời; bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng nhanh chóng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
4. Là ngân hàng có nguồn nhân lực tốt nhất.

Điều 7. Nguyên tắc hoạt động

1. Quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh:³⁸
 - a) SEABANK có quyền tự chủ trong hoạt động kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

³⁷ Điều 13 Luật DN 2020.

³⁸ Điều 7 Luật các TCTD 2024.

- b) SEABANK có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các dịch vụ khác nếu thấy không đủ điều kiện, không có hiệu quả, không phù hợp với quy định pháp luật.
2. Hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng:³⁹
- SEABANK được hợp tác và cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác theo quy định Pháp luật.
3. Bảo vệ quyền lợi của khách hàng:⁴⁰
- Để bảo vệ quyền lợi của khách hàng, SEABANK có trách nhiệm:
- a) Tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định pháp luật và công bố công khai việc tham gia bảo hiểm tiền gửi tại trụ sở chính và các chi nhánh;
 - b) Tạo thuận lợi cho khách hàng gửi và rút tiền, bảo đảm thanh toán đủ, đúng hạn tiền gốc, lãi của khoản tiền gửi theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật và của SEABANK trong từng thời kỳ;
 - c) Từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định Pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng;
 - d) Công bố công khai lãi suất tiền gửi, phí dịch vụ, các quyền, nghĩa vụ của khách hàng đối với từng loại sản phẩm, dịch vụ đang cung ứng.
 - e) Công bố công khai thời gian giao dịch chính thức. Trường hợp ngừng giao dịch SEABANK thực hiện các thủ tục niêm yết theo quy định của pháp luật⁴¹.

Điều 8. Nội dung và phạm vi hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của SEABANK là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và phát triển của khách hàng thuộc các ngành và thành phần kinh tế.
2. SEABANK được tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại quy định trong giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK⁴² và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của pháp luật.
3. SEABANK có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả trong nước và nước ngoài, phù hợp với quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và pháp luật trong từng thời kỳ.
4. Việc tiến hành các hoạt động kinh doanh của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD, hướng dẫn của NHNN và các quy định của pháp luật có liên quan.

³⁹ Điều 9 Luật các TCTD 2024.

⁴⁰ Điều 10 Luật các TCTD 2024.

⁴¹ Khoản 5 Điều 10 Luật các TCTD 2024.

⁴² Điều 35 Luật các TCTD 2024.

MỤC III - CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA SEABANK

Điều 9. Hoạt động nhận tiền gửi⁴³

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi;
3. SEABANK được nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN⁴⁴.
4. Các hình thức nhận tiền gửi khác phù hợp theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Hoạt động cấp tín dụng⁴⁵

1. Cho vay;
2. Chiết khấu, tái chiết khấu;
3. Bảo lãnh ngân hàng;
4. Phát hành thẻ tín dụng;
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế trong trường hợp SEABANK được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
6. Thư tín dụng;
7. Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 11. Hoạt động cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán⁴⁶

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán.
3. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 12. Mở tài khoản⁴⁷

1. SEABANK phải mở tài khoản thanh toán tại NHNN và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. SEABANK được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
3. SEABANK được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

⁴³ Điều 107 Luật các TCTD 2024.

⁴⁴ Khoản 3 Điều 108 Luật các TCTD 2024.

⁴⁵ Khoản 3 Điều 107 Luật các TCTD 2024.

⁴⁶ Khoản 4,5,6 Điều 107 Luật các TCTD 2024.

⁴⁷ Điều 109 Luật các TCTD 2024.

Điều 13. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá⁴⁸

1. SEABANK được vay NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam.
2. SEABANK mua, bán giấy tờ có giá với NHNN theo quy định của Luật NHNN Việt Nam.
3. SEABANK cho vay, vay, gửi tiền, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc NHNN.
4. SEABANK được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán⁴⁹

1. SEABANK tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. SEABANK tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

Điều 15. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh⁵⁰

1. SEABANK kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, các sản phẩm sau đây sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản:
 - a) Ngoại hối;
 - b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của SEABANK cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 16. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý⁵¹

1. SEABANK ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc NHNN.
2. SEABANK thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc NHNN.

Điều 17. Góp vốn, mua cổ phần⁵²

1. SEABANK dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 6 Điều này.
2. Khi cần thực hiện các hoạt động kinh doanh sau đây, SEABANK thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết:
 - a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b) Cho thuê tài chính;
 - c) Bảo hiểm.

⁴⁸ Điều 108 Luật các TCTD 2024.

⁴⁹ Điều 110 Luật các TCTD 2024.

⁵⁰ Điều 112 Luật các TCTD 2024.

⁵¹ Điều 113 Luật các TCTD 2024.

⁵² Điều 111 Luật các TCTD 2024.

3. SEABANK thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. SEABANK góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
5. SEABANK thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
6. SEABANK, công ty con của SEABANK mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc NHNN.
7. Mức góp vốn, mua cổ phần của SEABANK và các công ty con, công ty liên kết vào một doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này phải đảm bảo tuân thủ theo tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần do NHNN quy định.

Điều 18. Các hoạt động kinh doanh khác của SEABANK⁵³

1. SEABANK thực hiện các hoạt động kinh doanh sau đây trên cơ sở quy định của NHNN và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ:
 - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b) Cung ứng dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;
 - c) Mua, bán tín phiếu NHNN, trái phiếu doanh nghiệp; mua bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
 - d) Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - e) Kinh doanh vàng;
 - f) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g) Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác trong Giấy phép.
2. SEABANK thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:
 - a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - b. Phát hành trái phiếu;
 - c. Lưu ký chứng khoán;
 - d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
 - e. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

⁵³ Điều 114 Luật các TCTD 2024.

3. SEABANK thực hiện các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật và NHNN.

Điều 19. Giao dịch điện tử trong hoạt động của SEABANK⁵⁴

Hoạt động của SEABANK được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo quy định của Thống đốc NHNN, quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 20. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của SEABANK⁵⁵

1. SEABANK được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của SEABANK.
2. SEABANK và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của SEABANK theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, SEABANK phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn và các quy định pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG II - VỐN, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I - VỐN ĐIỀU LỆ, VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 22. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của SEABANK tại thời điểm thông qua Điều lệ này là **28.450.000.000.000** (Hai mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi tỷ) đồng, tương ứng với **2.845.000.000 cổ phần**.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ (Mười nghìn đồng Việt Nam).

2. Vốn điều lệ được hạch toán bằng VNĐ. SEABANK duy trì giá trị thực của Vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Giá trị thực của Vốn điều lệ được xác định bằng Vốn điều lệ và thặng dư Vốn cổ phần, cộng (trừ) lợi nhuận lũy kế chưa phân phối (lỗ lũy kế chưa xử lý) được phản ánh trên sổ sách kế toán.⁵⁶
3. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
 - a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK ghi trên sổ sách kế toán;⁵⁷
 - b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định pháp luật và NHNN;
 - c) Thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định pháp luật;
 - d) Cấp tín dụng;
 - e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định pháp luật;

⁵⁴ Điều 105 Luật các TCTD 2024.

⁵⁵ Điều 100 Luật các TCTD 2024.

⁵⁷ Khoản 3 Điều 144 Luật các TCTD 2024

⁵⁷ Khoản 3 Điều 144 Luật các TCTD 2024

- f) Sử dụng vào mục đích khác phù hợp với quy định Pháp luật và quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.

Điều 23. Thay đổi Vốn điều lệ

1. Việc thay đổi vốn điều lệ của SEABANK (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của ĐHĐCĐ và phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.⁵⁸
2. Các hình thức tăng vốn điều lệ của SEABANK⁵⁹:
 - a) Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận lũy kế chưa phân phối và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Chào bán cổ phiếu ra công chúng, chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
 - c) Chuyển đổi dư nợ thành cổ phần⁶⁰, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d) Các nguồn, hình thức khác theo nghị quyết của ĐHĐCĐ, phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Các trường hợp giảm vốn điều lệ của SEABANK:⁶¹
 - a) SEABANK mua lại cổ phần đã bán theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp 2020;
 - b) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong các trường hợp này, SEABANK phải tổ chức ĐHĐCĐ bất thường hoặc đưa ra ĐHĐCĐ thường niên để quyết định biện pháp xử lý giảm vốn điều lệ sau khi đã xử lý bằng các biện pháp tài chính khác (sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để bù đắp; góp thêm vốn để xử lý...) mà vẫn không khắc phục được. Việc giảm vốn điều lệ gắn liền với việc giảm mệnh giá hoặc giảm số lượng cổ phần hoặc đồng thời cả hai hình thức này.

Điều 24. Vốn của SEABANK⁶²

1. Vốn chủ sở hữu:
 - a) Vốn điều lệ;
 - b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
 - c) Thặng dư vốn cổ phần;
 - d) Các quỹ: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển;
 - e) Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối, lỗ lũy kế chưa xử lý;
 - f) Vốn khác thuộc sở hữu hợp pháp của SEABANK.
2. Vốn huy động:

⁵⁸ Điểm b khoản 1 Điều 37 Luật các TCTD 2024.

⁵⁹ Điều 19.1.b Thông tư 34/2024/TT-NHNN.

⁶⁰ Điều 34.2.b Thông tư 12/2022/TT-NHNN.

⁶¹ Khoản 5 Điều 112 Luật DN 2020

⁶² Điều 4 Nghị định 135/2025/NĐ-CP.

- a) Vốn huy động từ nhận tiền gửi và vốn huy động thông qua phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu;
 - b) Vốn nhận ủy thác đầu tư;
 - c) Vốn vay các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các tổ chức, cá nhân khác trong nước và ngoài nước;
 - d) Vốn vay NHNN theo quy định pháp luật.
3. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Sử dụng vốn, tài sản⁶³

1. SEABANK được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật, bảo đảm nguyên tắc an toàn và phát triển vốn.
2. SEABANK được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.
3. SEABANK được điều động vốn và tài sản giữa các đơn vị trong hệ thống mạng lưới của SEABANK hoặc giữa các công ty thành viên độc lập. Việc điều động vốn, tài sản của SEABANK trong trường hợp này được thực hiện theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.

MỤC II - CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 26. Cổ phần⁶⁴

1. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của SEABANK là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của SEABANK là cổ đông phổ thông.
2. SEABANK có thể có cổ phần ưu đãi, bao gồm các loại sau đây:
 - a) Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của SEABANK và chỉ được trả khi SEABANK có lãi. Trường hợp SEABANK kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do ĐHĐCĐ quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và người quản lý, người điều hành khác của SEABANK không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do SEABANK phát hành. Người được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do ĐHĐCĐ quyết định.

Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp ĐHĐCĐ, đề cử người tham gia HĐQT và BKS, trừ trường hợp nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

⁶³ Điều 5 Nghị định 135/2025/NĐ-CP.

⁶⁴ Điều 60 Luật các TCTD 2024 và Điều 114 Luật DN 2020.

- b) Cổ phần ưu đãi biểu quyết: Cổ phần ưu đãi biểu quyết là cổ phần phổ thông có nhiều hơn phiếu biểu quyết so với cổ phần phổ thông khác. Đối tượng được sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
 4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 5. Khi cần thiết, để đáp ứng nhu cầu hoạt động phát triển của Ngân hàng, SEABANK có thể có các loại cổ phần khác phù hợp với các quy định của pháp luật và do ĐHĐCĐ quyết định.

Điều 27. Cổ phiếu⁶⁵

1. HĐQT quyết định việc phát hành, quản lý cổ phiếu dưới hình thức chứng chỉ và/hoặc bút toán ghi sổ và/hoặc dữ liệu điện tử. Cổ phiếu của SEABANK có các nội dung theo quy định pháp luật.
2. Mỗi cổ đông có thể được SEABANK cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.
3. Mỗi cổ phiếu được cấp phát không được ghi nhận nhiều loại cổ phần.
4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được SEABANK cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải có các nội dung sau đây:
 - a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác.
 - b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
 - c) Trả phí theo quy định của SEABANK.
5. Cổ phiếu của SEABANK không được dùng để bảo đảm tại SEABANK.
6. SEABANK sẽ phát hành cổ phiếu mới cho các cổ đông trong trường hợp cổ phiếu phát hành dưới hình thức chứng chỉ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần và SEABANK đã được NHNN chấp thuận điều chỉnh giấy phép hoạt động về vốn điều lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Tỷ lệ sở hữu cổ phần⁶⁶

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 5% Vốn điều lệ của SEABANK.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% Vốn điều lệ của SEABANK.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% Vốn điều lệ của SEABANK. Cổ đông lớn của SEABANK và người có

⁶⁵ Điều 121 Luật DN 2020 và Điều 66 Luật các TCTD 2024.

⁶⁶ Điều 63 Luật các TCTD 2024.

liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.

4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với trường hợp SEABANK sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết mà SEABANK góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.
5. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các khoản 1, 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó.
6. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại SEABANK theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và/hoặc Hội đồng Quản trị (trường hợp được Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền) trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Chào bán cổ phần⁶⁷

1. Chào bán cổ phần là việc SEABANK tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn điều lệ của Ngân hàng.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:
 - a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu: là trường hợp SEABANK tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại SEABANK;
 - b) Chào bán ra công chúng;
 - c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Điều kiện, trình tự, thủ tục chào bán cổ phần của SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Khi SEABANK chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì HĐQT có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của SEABANK và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác⁶⁸.

4. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp⁶⁹:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở SEABANK;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ hoặc người được ĐHĐCĐ ủy quyền;
 - d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do HĐQT xem xét, quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

⁶⁷ Điều 123 Luật DN 2020.

⁶⁸ Khoản 3 Điều 124 Luật DN 2020

⁶⁹ Điều 126 Luật DN 2020.

5. Cổ phần của SEABANK có thể được mua bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật và các tài sản khác có thể định giá được bằng đồng Việt Nam theo quy định của pháp luật liên quan và phải được thanh toán đủ một lần.

Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để mua cổ phần bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để mua cổ phần. Trường hợp mua cổ phần bằng quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của SEABANK và phải được ĐHĐCĐ thông qua. Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản này được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan.

6. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 37 Điều lệ này; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của SEABANK.
7. Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá cổ phần thì phần chênh lệch được hạch toán vào thặng dư vốn cổ phần.
8. SEABANK thực hiện các thủ tục đề nghị sửa đổi mức vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động theo đúng quy định của Pháp luật và NHNN.⁷⁰

Điều 30. Chuyển nhượng cổ phần⁷¹

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này, quy định nội bộ của SEABANK và/hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại SEABANK là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
3. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - c. Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

⁷⁰ Điểm b khoản 1 Điều 37 Luật các TCTD 2024

⁷¹ Điều 127 Luật DN 2020 và Điều 64 Luật các TCTD 2024.

4. Trường hợp mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành Cổ đông lớn của SEABANK phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện. Cổ đông, người mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SEABANK có trách nhiệm đề nghị và phối hợp với SEABANK thực hiện thủ tục xin chấp thuận đối với nội dung quy định tại điểm này⁷².
5. Việc chuyển nhượng được thực hiện thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
6. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của SEABANK.
7. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
8. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại SEABANK cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của SEABANK.
9. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông SEABANK từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 37 của Điều lệ này.

Điều 31. Mua lại cổ phần⁷³

1. SEABANK có thể mua cổ phần do chính SEABANK đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại) theo những cách thức điều kiện, trình tự, thủ tục quy định trong Điều lệ này, Luật Doanh nghiệp 2020 và pháp luật về chứng khoán.
2. SEABANK chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương đương với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của SEABANK;
3. SEABANK được quyền bán lại cổ phần đã mua theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo cách thức, điều kiện, trình tự, thủ tục phù hợp với pháp luật về chứng khoán.

Điều 32. Phát hành trái phiếu

1. SEABANK có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, Luật các TCTD 2024 và quy định pháp luật về chứng khoán.
2. Đại hội đồng cổ đông thông qua:⁷⁴
 - a) Phương án phát hành, mua lại và hoán đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền riêng lẻ phát hành trong nước.
 - b) Phương án phát hành, mua lại và hoán đổi trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền ra thị trường quốc tế.

⁷² Điểm đ khoản 1 Điều 37 Luật các TCTD 2024.

⁷³ Điều 65 Luật các TCTD 2024 và Điều 132,133 LDN 2020.

⁷⁴ Điều 13 và Điều 28 Nghị định số 153/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chào bán chào bán, giao dịch trái phiếu riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.

3. Hội đồng Quản trị thông qua phương án phát hành trái phiếu và báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này và quy định cụ thể các nội dung chưa được quy định chi tiết trong phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các nội dung khác liên quan đến việc phát hành trái phiếu của SEABANK. ;

CHƯƠNG III - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA SEABANK

MỤC I - CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 33. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Cơ cấu tổ chức quản lý của SEABANK bao gồm⁷⁵:
 - a. Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Hội đồng Quản trị;
 - c. Ban Kiểm soát;
 - d. Tổng Giám đốc (“TGD”).
2. HĐQT ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của Ngân hàng phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ⁷⁶.
3. HĐQT, BKS, TGD xây dựng cơ chế phân cấp thẩm quyền, ủy quyền, phân công công việc trong nội bộ HĐQT, BKS, Ban TGD phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo việc quản trị điều hành SEABANK được an toàn, hiệu quả và thông suốt.

MỤC II - CỔ ĐÔNG

Điều 34. Cổ đông

1. SEABANK phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác⁷⁷. Tổ chức, cá nhân nước ngoài chỉ được mua cổ phần của SEABANK theo quy định của pháp luật và quy định có liên quan của SEABANK.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức tại SEABANK được thực hiện theo quy định sau:⁷⁸
 - a) Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
 - b) Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông của SEABANK có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.
 - c) Trường hợp cổ đông cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông

⁷⁵ Điều 137 Luật DN 2020 và Điều 40.1 Luật các TCTD 2024.

⁷⁶ Khoản 12 Điều 70 Luật các TCTD 2024.

⁷⁷ Khoản 6 Điều 60 Luật các TCTD 2024.

⁷⁸ Điều 14 Luật DN 2020.

không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

- d) Văn bản chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho SEABANK và chỉ có hiệu lực đối với SEABANK kể từ ngày SEABANK nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông;
 - (ii) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ cổ phần, số cổ phần tương ứng mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - (iii) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
 - (iv) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền, trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
 - (v) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- e) Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
- (i) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
 - (ii) Các tiêu chuẩn và điều kiện khác do pháp luật quy định.
- f) Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức:
- (i) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ và pháp luật có liên quan. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - (ii) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của ĐHĐCĐ; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông cử đại diện;
 - (iii) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 35. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:⁷⁹

- a) Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
- b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông sở hữu của từng cổ đông trong SEABANK.

⁷⁹ Điều 61 Luật các TCTD 2024; Điều 115 Luật DN 2020; Điều 41 Luật Chứng khoán 2019.

- d) Chuyển nhượng cổ phần hoặc/và quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của SEABANK, hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Điều lệ, quy định của SEABANK và pháp luật có liên quan.
 - e) Xem, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.
 - f) Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ SEABANK, sổ biên bản họp ĐHCĐ, nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ theo quy định của SEABANK và pháp luật có liên quan.
 - g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại SEABANK khi SEABANK giải thể hoặc phá sản.
 - h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ủy quyền lại và không được ứng cử với tư cách của chính mình.
 - i) Ứng cử, đề cử người tham gia HĐQT, BKS theo quy định tại Điều lệ này, các quy định nội bộ khác của SEABANK và pháp luật có liên quan.
 - j) Được đối xử bình đẳng.
 - k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do SEABANK công bố theo quy định của pháp luật.
 - l) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ **05%** tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:⁸⁰
- a) Xem, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của SEABANK;
 - b) Yêu cầu triệu tập ĐHCĐ trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của SEABANK khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của SEABANK; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra; và kèm theo yêu cầu kiểm tra phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh tính cần thiết của yêu cầu kiểm tra;
 - d) Ứng cử, đề cử người tham gia HĐQT, BKS của Ngân hàng. Việc đề cử người tham gia HĐQT và BKS thực hiện theo quy định của Điều lệ, quy định khác của SEABANK và các quy định của pháp luật có liên quan;

⁸⁰ Khoản 2 Điều 115 Luật DN 2020 và khoản 18 Điều 1 Luật DN sửa đổi năm 2025.

- e) Các quyền khác quy định tại Điều lệ và phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Ngoài các quyền quy định tại khoản 1, 2 Điều này, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu **trên 10%** tổng số cổ phần phổ thông có quyền yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ⁸¹.
4. Cổ đông và nhóm cổ đông quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của SEABANK, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Điều 36. Nghĩa vụ của cổ đông⁸²

1. Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

- a) Cung cấp thông tin, địa chỉ liên lạc chính xác khi mua cổ phần, nhận chuyển nhượng cổ phần;
- b) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SEABANK quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SEABANK trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SEABANK;
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SEABANK; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SEABANK; không được góp vốn, mua cổ phần của SEABANK dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
- d) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi SEABANK dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được SEABANK mua lại hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ số vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong SEABANK phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SEABANK trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- e) Tuân thủ Điều lệ và quy chế, quy định nội bộ của SEABANK;
- f) Chấp hành các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT;
- g) Bảo mật các thông tin được SEABANK cung cấp theo quy định tại Điều lệ SEABANK và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin mà cổ đông được SEABANK cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

⁸¹ Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD 2024.

⁸² Điều 62 Luật các TCTD 2024; Điều 119 Luật DN 2020.

- h) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ SEABANK và phù hợp với các quy định của pháp luật.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho SEABANK thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong SEABANK. SEABANK có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.⁸³
 3. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SEABANK phải cung cấp thông tin cho SEABANK theo quy định tại Điều 77 của Điều lệ này.
 4. Cổ đông phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin có liên quan theo quy định tại Điều này.

Điều 37. Sổ đăng ký cổ đông⁸⁴

1. SEABANK phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin sở hữu cổ phần của các cổ đông SEABANK.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và/ hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.
3. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với SEABANK hoặc thành viên lưu ký nơi cổ đông đã lưu ký cổ phiếu để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. SEABANK không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.
4. Việc cập nhật thay đổi của cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông được thực hiện quy định pháp luật của có liên quan.

MỤC III - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 38. Đại hội đồng cổ đông⁸⁵

1. ĐHĐCĐ gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của SEABANK. ĐHĐCĐ có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK;
 - b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SEABANK;
 - c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của HĐQT, BKS, Quy chế nội bộ về quản trị công ty của SEABANK;
 - d) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan;

⁸³ Khoản 2 Điều 62 và Điều 49 Luật các TCTD 2024.

⁸⁴ Điều 122 Luật DN 2020.

⁸⁵ Khoản 3 Điều 67 Luật các TCTD 2024 và Điều 138, 147, 148 Luật DN 2020.

- e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS và ngân sách hoạt động của HĐQT, BKS;
 - f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
 - g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của SEABANK;
 - h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;
 - j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - k) Thông qua phương án khắc phục dự kiến trong trường hợp SEABANK được can thiệp sớm;
 - l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của SEABANK;
 - m) Thông qua báo cáo của HĐQT, BKS về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
 - n) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của SEABANK;
 - o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phân vốn góp của SEABANK tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phân vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SEABANK mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - q) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SEABANK với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SEABANK; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của SEABANK; công ty con, công ty liên kết của SEABANK.
 - r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK;
 - s) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 83 Điều lệ này.
 - t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của SEABANK;
 - u) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).
2. Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua theo quy định sau đây:
- a) ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- b) Trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản này và khoản 3, quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản.
- c) Đối với quyết định về các nội dung dưới đây thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản:
- (i) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - (ii) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SEABANK mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- d) Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm r khoản 1 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.
3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu. Theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu x (nhân) với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT hoặc BKS được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên HĐQT, BKS theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT hoặc BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí của Thẻ lệ bầu cử hoặc quy định khác của SEABANK có liên quan⁸⁶.
4. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:⁸⁷
- a) Thông qua định hướng phát triển của SEABANK;
 - b) Quyết định số lượng thành viên HĐQT, BKS từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên HĐQT, thành viên BKS phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và theo các quy định của pháp luật;
 - c) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của HĐQT, BKS gây thiệt hại cho SEABANK và cổ đông của SEABANK;
 - d) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản SEABANK.

⁸⁶ Khoản 3 Điều 148 LDN 2020.

⁸⁷ Khoản 5 Điều 67 Luật các TCTD 2024.

Điều 39. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông⁸⁸

1. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường. HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.
2. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp, hình thức họp ĐHĐCĐ cụ thể do HĐQT quyết định và được xác định là nơi Chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
3. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
4. ĐHĐCĐ bất thường được triệu tập theo quyết định triệu tập họp của HĐQT trong các trường hợp sau đây:⁸⁹
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK;
 - b. Khi số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật hoặc quy định của Điều lệ SEABANK;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông;
 - d. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong trường hợp HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông thực hiện theo khoản 4 Điều 35 Điều lệ này⁹⁰;
 - e. Theo yêu cầu của BKS;
 - f. Quyết định nội dung theo yêu cầu của NHNN khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của SEABANK;⁹¹
 - g. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
5. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong vòng **90 ngày** kể từ ngày số thành viên HĐQT, BKS còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại điểm b khoản 4 Điều này hoặc ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d, e, f khoản 4 Điều này.
6. Trường hợp HĐQT không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 5 Điều này, thì trong thời hạn **30 ngày** tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
7. Trường hợp BKS không triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ, Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 35 Điều lệ này có quyền đại diện SEABANK triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
8. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ:

⁸⁸ Điều 139, Điều 140 Luật DN 2020.

⁸⁹ Khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD 2024.

⁹⁰ Điểm b khoản 2 Điều 115 Luật DN 2020.

⁹¹ Điều điểm e khoản 2 Điều 67 Luật các TCTD 2024.

- a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trên cơ sở danh sách cổ đông do Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lập theo quy định;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát;
 - f) Xác định thời gian, địa điểm và hình thức họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định;
 - h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
9. Tất cả các chi phí hợp lý để triệu tập và tiến hành một cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do SEABANK hoàn lại, vì mục đích rõ ràng, các chi phí đó sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chịu để tham dự ĐHĐCĐ, như chi phí ăn ở và đi lại và các chi phí liên quan khác.

Điều 40. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁹²

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán⁹³, danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán thực hiện quyền của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. SEABANK phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.⁹⁴
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ này và quy định khác của SEABANK trong từng thời kỳ.

Điều 41. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông⁹⁵

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chuẩn bị chương trình, nội dung, hình thức, phương thức họp.
2. Cổ đông và nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều 35 Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề cần đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SEABANK chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp. Kiến nghị được

⁹² Điều 141 LDN 2020.

⁹³ khoản 21 Điều 1 Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2025.

⁹⁴ Khoản 1 Điều 273 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

⁹⁵ Điều 142 LDN 2020.

chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

3. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
 - c) Những vấn đề không phù hợp với quy định tại Điều lệ SEABANK và/hoặc không phù hợp với các quy định của pháp luật.
4. ĐHĐCĐ phải thảo luận và biểu quyết thông qua các quyết định về các vấn đề được đưa vào chương trình họp. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ SEABANK.⁹⁶

Điều 42. Mời họp Đại hội đồng cổ đông⁹⁷

1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 (hai mươi một) ngày trước ngày khai mạc.
2. Thông báo mời họp ĐHĐCĐ phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông; thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
3. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của SEABANK; đăng báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương khi xét thấy cần thiết.
4. Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho SEABANK hoặc/và SEABANK có dữ liệu từ Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam địa chỉ thư điện tử (email) hoặc/ và số điện thoại di động, thông báo họp ĐHĐCĐ có thể được gửi tới email hoặc/ và số điện thoại di động đó và được coi là một phương thức bảo đảm tới cổ đông.
5. Cổ đông có trách nhiệm cập nhật bất kỳ thay đổi thông tin nào liên quan đến email, số điện thoại di động hoặc bất kỳ thông tin định danh nào khác với SEABANK hoặc thành viên lưu ký nơi cổ đông đã lưu ký cổ phiếu. SEABANK không chịu trách nhiệm nếu thông báo mời họp không đến được cổ đông do có sự thay đổi mà không cập nhật SEABANK hoặc cập nhật sau thời điểm gửi thông báo mời họp.
6. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết.
7. Việc gửi tài liệu họp kèm theo Thông báo mời họp quy định tại khoản 6 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

⁹⁶ Khoản 2 Điều 152 Luật DN 2020.

⁹⁷ Điều 143 Luật DN 2020.

Điều 43. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông⁹⁸

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp ĐHĐCĐ hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức dự họp ĐHĐCĐ phải lập bằng văn bản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan, quy chế tổ chức ĐHĐCĐ và quy định khác có liên quan. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình bản gốc văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, hoặc bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác.

Trình tự, thủ tục họp và biểu quyết thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, hoặc bằng hình thức hội nghị trực tiếp kết hợp với trực tuyến, hoặc bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác do Người triệu tập họp ĐHĐCĐ quyết định và hướng dẫn, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của Ngân hàng, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan (nếu có).

- d) Gửi phiếu biểu quyết bản gốc đã biểu quyết, ký tên, đóng dấu (nếu có) đến cuộc họp thông qua bưu điện/ chuyển phát hoặc/và qua email tới địa chỉ hoặc/và email của SEABANK theo thông báo mời họp;
- e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ và các quy định khác có liên quan của SEABANK.

Điều 44. Các điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông⁹⁹

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc, trừ trường hợp ĐHĐCĐ hoặc HĐQT có quyết định khác. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.
3. Trường hợp cuộc họp ĐHĐCĐ lần hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp của ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 45. Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁰

Thủ tục tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành như sau, trừ trường hợp ĐHĐCĐ hoặc/và HĐQT có quy định khác:

⁹⁸ Điều 144 Luật DN 2020.

⁹⁹ Điều 145 Luật DN 2020.

¹⁰⁰ Điều 146, 147, 150 Luật DN 2020.

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp ĐHĐCĐ.
2. Việc bầu Chủ tọa, Thư ký và Ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a) Chủ tịch HĐQT làm Chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm Chủ tọa thì Trường Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu Chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp.
 - c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm Thư ký cuộc họp.
 - d) ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào Ban kiểm phiếu biểu quyết và phiếu bầu cử theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.
6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba ngày làm việc kể từ ngày dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay

thể chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải gồm các nội dung chủ yếu sau đây¹⁰¹:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SEABANK;
- b) Thời gian và địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình và nội dung họp;
- d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
- e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông tham dự, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu biểu quyết, phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.
- i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải lập bằng tiếng Việt, có thể được lập bằng tiếng nước ngoài. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

11. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

12. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản họp ĐHĐCĐ có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK.

Điều 46. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản¹⁰²

1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của SEABANK, bao gồm các nội dung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 38 của Điều lệ này và trừ các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 38 của Điều lệ này.

¹⁰¹ Điều 150 Luật DN 2020.

¹⁰² Điều 148 và Điều 149 Luật DN 2020.

2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến hoặc thời hạn khác dài hơn theo quyết định của HĐQT tại thời điểm lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định về công bố thông tin và quy định của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng Khoán Việt Nam. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến, tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp, số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về SEABANK phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến SEABANK bằng hình thức gửi thư hoặc email theo quy định sau đây:
 - a) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.
 - b) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - c) Trường hợp gửi thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - d) Các phiếu lấy ý kiến gửi về SEABANK sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi thư điện tử là không hợp lệ.
 - e) Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý của SEABANK. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
6. Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 7. Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.
 8. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp SEABANK có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SEABANK.
 9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.

Điều 47. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông¹⁰³

1. Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 48 Điều lệ này thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 48. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁴

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 35 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện theo đúng quy định hiện hành và Điều lệ SEABANK, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 Điều lệ này.
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ SEABANK.

¹⁰³ Điều 152 LDN 2020.

¹⁰⁴ Điều 151 LDN 2020.

Điều 49. Báo cáo kết quả họp Đại hội đồng cổ đông¹⁰⁵

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, SEABANK phải gửi đến NHNN tất cả nghị quyết, quyết định được ĐHĐCĐ thông qua.

MỤC IV- HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 50. Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị¹⁰⁶

1. HĐQT là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh SEABANK để quyết định, thực hiện các quyền, nghĩa vụ của SEABANK, trừ những vấn đề thuộc quyền và nghĩa vụ của ĐHĐCĐ.
2. HĐQT SEABANK có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên, trong đó có tối thiểu 02 thành viên độc lập, 2/3 tổng số thành viên HĐQT phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành của SEABANK.¹⁰⁷
3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia HĐQT, nhưng không được vượt quá 02 thành viên HĐQT.¹⁰⁸
4. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT. HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Cơ cấu của HĐQT hướng đến sự đa dạng về kiến thức, kinh nghiệm, tuổi, giới tính và cơ cấu kỹ năng chuyên môn của HĐQT đảm bảo phù hợp với thực tế và nhu cầu quản trị của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khi bầu các thành viên của HĐQT, SEABANK phải dự kiến ít nhất một phần ba số thành viên HĐQT sẽ tham gia bầu cử hoặc tái bầu cử trong ĐHĐCĐ thường niên.
6. HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT trong số các thành viên HĐQT. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung, thay thế và đương nhiên mất tư cách của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên HĐQT phải được thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
7. Trường hợp HĐQT có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SEABANK phải bầu bổ sung, đảm bảo đủ số lượng thành viên tối thiểu.
8. Chủ tịch HĐQT phải là người có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
9. Trường hợp cổ đông nước ngoài (bao gồm cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài) tham gia HĐQT phải có thêm các điều kiện sau, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác:
 - a) Tỷ lệ số người tham gia thành viên HĐQT chỉ được tương ứng với tỷ lệ vốn góp của tất cả các cổ đông nước ngoài tại SEABANK;

¹⁰⁵ Điều 68 Luật các TCTD 2024.

¹⁰⁶ Điều 50 Luật các TCTD 2024; Điều 153 và 154 LDN 2020.

¹⁰⁷ Khoản 1 Điều 69 Luật các TCTD 2024.

¹⁰⁸ Khoản 3 Điều 69 Luật các TCTD 2024.

- b) Không được giữ chức Chủ tịch HĐQT của SEABANK.
10. HĐQT sử dụng con dấu của SEABANK để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
 11. HĐQT có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ phận giúp việc do HĐQT quy định.¹⁰⁹
 12. HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác theo quyết định của Chủ tịch HĐQT. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.¹¹⁰
 13. HĐQT chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo Điều lệ này và quy định pháp luật liên quan.¹¹¹

Điều 51. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị¹¹²

HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1. Trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 1 Điều 38 Điều lệ này.
2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của SEABANK trong nước và tại nước ngoài.
3. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của SEABANK.
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người điều hành khác theo quy định nội bộ của HĐQT SEABANK trong từng thời kỳ.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của SEABANK tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất; và cử người đại diện vốn góp của SEABANK tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó.
6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SEABANK mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản của SEABANK thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ.
8. Quyết định các khoản cấp tín dụng trong trường hợp đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của pháp luật, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 7 Điều 136 Luật các TCTD 2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

¹⁰⁹ Khoản 4, Điều 50 Luật các TCTD 2024.

¹¹⁰ Khoản 3 Điều 153 Luật DN 2020.

¹¹¹ Khoản 4 Điều 69 Luật các TCTD 2024.

¹¹² Điều 70 Luật các TCTD 2024 và Điều 153 Luật DN 2020, Điều 278 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

9. Thông qua các hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SEABANK với:
 - a) Công ty con, công ty liên kết của SEABANK,
 - b) Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SEABANK, người có liên quan của người quản lý, thành viên BKS, cổ đông lớn của SEABANK.
10. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SEABANK ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
11. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hàng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
12. Ban hành các Quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của SEABANK phù hợp với các quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
13. Xây dựng Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi ban hành.
14. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của SEABANK.
15. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của SEABANK.
16. Quyết định chào bán cổ phần mới do SEABANK phát hành trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
17. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của SEABANK.
18. Quyết định mua lại cổ phần của SEABANK theo phương án được duyệt.
19. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
20. Trích lập và sử dụng các quỹ, chia lợi tức cổ phần theo quyết định của ĐHĐCĐ.
21. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình ĐHĐCĐ quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, trừ những nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS.
22. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ; triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ.
23. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ hoặc của HĐQT.
24. Thông báo kịp thời cho NHNN thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên HĐQT, BKS, Tổng Giám đốc.
25. Việc chỉ định và bãi miễn những người có quyền đại diện thương mại hay đại diện pháp lý của SEABANK.
26. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.
27. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ sở hữu tại Công ty con, Công ty liên kết do SEABANK thành lập hoặc góp vốn thành lập.

28. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này, quy định nội bộ của Ngân hàng và quy định của pháp luật.

Điều 52. Quyền hạn, nhiệm vụ của Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị¹¹³

1. Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số những thành viên HĐQT được ĐHĐCĐ bầu.
2. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thuộc HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT, phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số cho đến khi có quyết định mới của HĐQT.¹¹⁴
3. Chủ tịch HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Lập chương trình và kế hoạch hoạt động của HĐQT; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - b) Thay mặt HĐQT ký các văn bản thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - c) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT thực hiện quản trị hoạt động của SEABANK;
 - d) Chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa các cuộc họp để thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT;
 - e) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - f) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - g) Làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - h) Bảo đảm các thành viên HĐQT nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà HĐQT phải xem xét;
 - i) Giám sát các thành viên HĐQT trong việc thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ và các nhiệm vụ được phân công;
 - j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của HĐQT thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch HĐQT trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - k) Định kỳ hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên HĐQT, các Ủy ban/Hội đồng/Ban trực thuộc HĐQT và báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả đánh giá này;

¹¹³ Điều 70, 71 Luật các TCTD 2024; Điều 156 LDN 2020.

¹¹⁴ Khoản 4 Điều 156 LDN 2020.

- l) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Phó Chủ tịch HĐQT có quyền và nhiệm vụ sau:
- a. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch phân công;
 - b. Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Thành viên HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:¹¹⁵
- a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật, của NHNN, Điều lệ của SEABANK, quy chế nội bộ của HĐQT và sự phân công của Chủ tịch HĐQT một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SEABANK và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - b) Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo;
 - c) Đề nghị Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT bất thường;
 - d) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT theo quy định tại Điều lệ này. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước ĐHCĐ và trước HĐQT về những ý kiến của mình; Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết;
 - e) Thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 1, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 14, 15, 19 Điều 51 Điều lệ này;
 - f) Thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHCĐ và của HĐQT;
 - g) Giải trình trước ĐHCĐ, HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu;
 - h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT;
 - i) Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động kinh doanh của SEABANK trong từng thời kỳ;
 - j) Báo cáo kịp thời và đầy đủ với HĐQT các khoản thù lao mà thành viên HĐQT nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - k) Báo cáo HĐQT tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa SEABANK, công ty con, công ty do SEABANK nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng Quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa SEABANK với công ty trong đó thành viên HĐQT là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;¹¹⁶

¹¹⁵ Điều 72 Luật các TCTD 2024.

¹¹⁶ Điểm d khoản 1 Điều 277 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

- l) Báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán và thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của SEABANK theo quy định của pháp luật;
 - m) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, quy định khác của SEABANK và quy định của pháp luật.
6. Thành viên độc lập HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:¹¹⁷
- a) Từng thành viên HĐQT độc lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng Quản trị theo quy định của pháp luật chứng khoán;
 - b) Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ tịch phân công và các quyền hạn, nhiệm vụ khác của thành viên HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 53. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị¹¹⁸

1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
2. Cuộc họp thường kỳ: HĐQT họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần.
3. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của HĐQT được Chủ tịch HĐQT triệu tập nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của:
 - a) Ít nhất hai thành viên HĐQT;
 - b) BKS hoặc thành viên HĐQT độc lập;
 - c) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
 - d) Các trường hợp khác do Điều lệ này quy định.
 Đề nghị họp HĐQT phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT. Người có thẩm quyền triệu tập họp HĐQT có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của HĐQT.
4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp HĐQT bất thường của một trong các đối tượng nêu tại khoản 3 Điều này, Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp HĐQT.
5. Chủ tịch HĐQT quyết định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức mời họp HĐQT trong trường hợp họp HĐQT khẩn cấp.
6. Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành trụ sở chính của SEABANK hoặc những địa điểm khác do Chủ tịch HĐQT quy định.
7. Cuộc họp HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự từ xa thông qua phương tiện điện tử sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp. Việc tổ chức họp thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác được thực hiện theo quy định của HĐQT trong từng thời kỳ.

¹¹⁷ Điều 277 Nghị định 155/2020/NĐ-CP (sửa đổi bởi Khoản 80 Điều 1 Nghị định 245/2025/NĐ-CP).

¹¹⁸ Điều 157 Luật DN 2020.

Điều 54. Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng Quản trị¹¹⁹

1. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT trở lên dự họp. Trường hợp triệu tập họp HĐQT định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập tiếp cuộc họp HĐQT lần hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, trừ trường hợp Chủ tịch HĐQT quyết định một thời hạn ngắn hơn. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên HĐQT dự họp.
2. Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho thành viên khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định của Điều lệ này và quy định của SEABANK có liên quan, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 Điều lệ này;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước khi khai mạc và chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Điều 55. Thông báo, Chương trình và tài liệu họp Hội đồng Quản trị¹²⁰

1. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày dự kiến họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
2. Thông báo mời họp có thể được gửi bằng giấy mời hoặc/và điện thoại, hoặc/và thư điện tử hoặc/và phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác đến địa chỉ hoặc/và thư điện tử của thành viên HĐQT.
3. Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với thành viên HĐQT. Các thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp của HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết. Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, người quản lý, người điều hành hoặc các chuyên gia khác có thể tham dự cuộc họp của HĐQT theo giấy mời của Chủ tịch HĐQT.

Điều 56. Biểu quyết và thông qua chương trình tại cuộc họp Hội đồng Quản trị

1. Mỗi thành viên HĐQT sẽ có một phiếu biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.
2. Nghị quyết của HĐQT được thông qua khi được đa số thành viên HĐQT dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về

¹¹⁹ Điều 157 LDN 2020.

¹²⁰ Điều 157 LDN 2020.

- phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT hoặc thành viên HĐQT được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt).
3. Thành viên HĐQT có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra HĐQT quyết định sẽ không tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên HĐQT khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
 4. Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên HĐQT và những nghi ngờ đó không được thành viên HĐQT đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên HĐQT có liên quan đó chưa được biết rõ.
 5. Bất kỳ thành viên HĐQT nào có liên quan đến một trong các hợp đồng, giao dịch được quy định tại Điều 167 của Luật Doanh nghiệp 2020 sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 57. Biên bản họp Hội đồng Quản trị¹²¹

1. Cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài.
2. Biên bản họp có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.
3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối

¹²¹ Điều 158 Luật DN 2020.

với SEABANK do từ chối ký biên bản họp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

4. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của nội dung Biên bản họp HĐQT.
5. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
6. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được áp dụng.

Điều 58. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch HĐQT quyết định việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản.
2. Thư ký Công ty/Người phụ trách Quản trị Công ty/ Bộ phận giúp việc của HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng bưu điện, thư điện tử hoặc phương thức điện tử khác và bảo đảm đến được từng thành viên HĐQT.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, chức vụ của thành viên HĐQT;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về SEABANK;
 - g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên HĐQT và gửi về SEABANK theo quy định của SEABANK, trừ trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản dưới hình thức thư điện tử hoặc/và theo hình thức điện tử khác.
5. Việc lấy ý kiến bằng văn bản dưới hình thức thư điện tử hoặc theo hình thức điện tử khác sẽ do Chủ tịch HĐQT quyết định. Trong trường hợp lấy ý kiến dưới hình thức thư điện tử hoặc/và theo hình thức điện tử khác, việc gửi phương án biểu quyết được thực hiện qua thư điện tử hoặc/và theo hình thức điện tử khác sẽ có giá trị tương đương với việc biểu quyết trên văn bản có chữ ký của thành viên HĐQT.
6. Thư ký Công ty/ Người phụ trách Quản trị Công ty/ Bộ phận giúp việc của HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu 01 (một) thành viên HĐQT độc lập (hoặc 02 (hai) thành viên HĐQT) và tối thiểu 01 (một) thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;

- c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên HĐQT đã tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
7. Thư ký Công ty/ Người phụ trách Quản trị Công ty/ Bộ phận giúp việc của HĐQT tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 8. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của HĐQT thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên HĐQT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 9. Phiếu lấy ý kiến/các thư điện tử/ Phiếu biểu quyết điện tử đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SEABANK.
 10. Nghị quyết/quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết/quyết định này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết/quyết định được thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Điều 59. Bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị¹²²

1. HĐQT có bộ phận giúp việc là các cán bộ nhân viên giúp việc chuyên trách hoặc/và đơn vị chuyên trách. HĐQT quyết định cơ cấu tổ chức, số lượng và vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc.
2. HĐQT chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Ngân hàng¹²³ để hỗ trợ hoạt động quản trị Ngân hàng được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Ngân hàng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện và có các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, quy định của SEABANK có liên quan và hướng đến các tiêu chuẩn, điều lệ theo các thông lệ tốt về quản trị công ty trong nước và quốc tế. Người phụ trách Quản trị Ngân hàng có thể kiêm nhiệm Thư ký Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp 2020.
3. HĐQT phải thành lập các Ủy ban để giúp HĐQT thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó tối thiểu phải có Ủy ban quản lý rủi ro và Ủy ban nhân sự. HĐQT quyết định việc thành lập, giải thể, quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động, thông qua các vấn đề/nội dung thuộc thẩm quyền của các Ủy ban này theo hướng dẫn của NHNN và phù hợp với thực tế hoạt động của SEABANK.

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng Quản trị¹²⁴

1. Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu các thành viên Ban Tổng Giám đốc, người quản lý các đơn vị trực thuộc SEABANK cung cấp các thông tin, tài liệu về tình

¹²² Khoản 4,5 Điều 50 Luật các TCTD 2024.

¹²³ Người phụ trách Quản trị Công ty có thể kiêm đảm nhiệm chức vụ Thư ký Quản trị Công ty theo quy định của Bộ nguyên tắc Quản trị Công ty Việt Nam ấn bản năm 2026.

¹²⁴ Điều 159 LDN 2020.

hình tài chính, hoạt động kinh doanh của SEABANK và các đơn vị trực thuộc SEABANK.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do HĐQT quy định.

MỤC V - BAN KIỂM SOÁT

Điều 61. Thành phần và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát¹²⁵

1. BKS thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ của SEABANK, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. BKS có số thành viên tối thiểu là 05 (năm) thành viên, trong đó có ít nhất 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên thường trú tại Việt Nam. Số lượng thành viên Ban Kiểm soát tối đa do ĐHĐCĐ quyết định.
3. BKS có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình. BKS quyết định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ phận giúp việc của BKS.
4. Nhiệm kỳ của BKS không quá 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên BKS theo nhiệm kỳ của BKS. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. BKS của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi BKS của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Trường hợp số thành viên BKS có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SEABANK phải bầu bổ sung, đảm bảo số thành viên tối thiểu.
6. Các thành viên BKS bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng BKS theo nguyên tắc **đa số**. Trưởng Ban Kiểm soát phải có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh và đáp ứng các điều kiện khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy định khác có liên quan của SEABANK.

Điều 62. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Những người được bầu giữ chức Trưởng ban và thành viên BKS có trách nhiệm tiếp nhận bàn giao và đảm nhiệm công việc của chức danh được bầu. Những người bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho những người mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.
2. BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:¹²⁶
 - a) Giám sát hoạt động quản trị, điều hành SEABANK trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và hoạt động giám sát của mình.

¹²⁵ Điều 51 Luật các TCTD 2024; Điều 168 LDN 2020.

¹²⁶ Điều 52 Luật các TCTD 2024, Điều 170 LDN 2020.

- b) Ban hành Quy định nội bộ của BKS. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ của BKS, quy định nội bộ của SEABANK về chế độ kế toán, báo cáo.
- c) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- d) Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành của SEABANK, có quyền sử dụng các nguồn lực của SEABANK để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập, tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của BKS.
- e) Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hàng năm của SEABANK; báo cáo ĐHĐCĐ về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.
- f) Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của SEABANK thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Định kỳ hàng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.
- g) Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII Luật các TCTD 2024 về các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
- h) Kiểm tra sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - (ii) Theo yêu cầu của NHNN hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông phù hợp với quy định của pháp luật. BKS triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của SEABANK.
- i) Kiến nghị ĐHĐCĐ hoặc HĐQT các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- j) Kịp thời thông báo cho ĐHĐCĐ, HĐQT khi phát hiện người quản lý, người điều hành của SEABANK có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của SEABANK, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
- k) Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SEABANK, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
- l) Đề nghị HĐQT họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

- m) Triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp HĐQT có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này, quy định của pháp luật hoặc vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- n) Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT và các cuộc họp khác của SEABANK.
- o) Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các điểm g, j, m Khoản 2 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật các TCTD 2024.
- p) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.

Điều 63. Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát¹²⁷

1. Trưởng BKS có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
 - a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của BKS theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - b) Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;
 - c) Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của BKS trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên BKS liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của BKS;
 - d) Thay mặt BKS ký các văn bản thuộc thẩm quyền của BKS;
 - e) Thay mặt BKS triệu tập ĐHĐCĐ họp bất thường hoặc đề nghị HĐQT họp bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - f) Tham dự các cuộc họp HĐQT, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;
 - g) Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp HĐQT nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của HĐQT và báo cáo trước ĐHĐCĐ;
 - h) Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên BKS;
 - i) Đảm bảo các thành viên BKS nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà BKS phải xem xét;
 - j) Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên BKS;
 - k) Chỉ được uỷ quyền cho một thành viên khác của BKS thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - l) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
2. Thành viên BKS có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:¹²⁸

¹²⁷ Điều 53, Điều 54 Luật các TCTD 2024.

¹²⁸ Điều 54 Luật các TCTD 2024.

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của SEABANK, quy định nội bộ của BKS và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng BKS để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của BKS một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của SEABANK và cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
 - b) Bầu một thành viên BKS làm Trưởng BKS;
 - c) Yêu cầu Trưởng BKS triệu tập họp BKS bất thường;
 - d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm (nếu có);
 - e) Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành SEABANK;
 - f) Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của SEABANK cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
 - g) Báo cáo Trưởng BKS về những sự kiện tài chính bất thường của SEABANK và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình;
 - h) Tham dự cuộc họp của BKS, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của BKS, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
 - i) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động SEABANK. Trường hợp che giấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
 - j) Trung thành với lợi ích của SEABANK và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của SEABANK để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - k) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật và Điều lệ này.
3. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát:¹²⁹
- a) Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT, bao gồm:
 - i. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và tài liệu kèm theo.
 - ii. Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT.
 - iii. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do SEABANK phát hành.
 - b) Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của SEABANK lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và cán bộ nhân viên của SEABANK trong giờ làm việc.

¹²⁹ Điều 171 LDN 2020.

- c) Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SEABANK theo yêu cầu của thành viên BKS hoặc BKS.

Điều 64. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát¹³⁰

1. BKS có thể ban hành các quy định về cuộc họp của BKS và cách thức hoạt động của BKS nhưng phải đảm bảo họp tối thiểu 02 (hai) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên BKS trở lên dự họp. BKS có thể lấy ý kiến bằng văn bản của các thành viên BKS về các vấn đề thuộc thẩm quyền nếu xét thấy cần thiết.
2. Biên bản họp BKS được lập chi tiết và rõ ràng bằng tiếng Việt. Thư ký và các thành viên BKS tham dự cuộc họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Biên bản họp BKS phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên.
3. BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện công ty kiểm toán độc lập tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên BKS quan tâm và cần làm rõ.

MỤC VI - TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 65. Tổng Giám đốc và Bộ máy giúp việc¹³¹

1. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của SEABANK; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT, BKS về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.
2. HĐQT bổ nhiệm một trong số thành viên của mình làm Tổng Giám đốc hoặc thuê một người khác làm Tổng Giám đốc.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 (năm) năm và thời hạn cụ thể của từng nhiệm kỳ do HĐQT quyết định. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc được thực hiện theo quy định tại Điều lệ này, Luật các TCTD 2024, và quy định của NHNN.
4. Phó Tổng Giám đốc là người được phân công/giao nhiệm vụ/phân cấp thẩm quyền phụ trách điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của SEABANK theo quyết định của Tổng Giám đốc.
5. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của SEABANK, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc¹³²

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của SEABANK theo quy định của pháp luật, Điều lệ SEABANK, hợp đồng

¹³⁰ Điều 289 NB 155/2020/NB-CP.

¹³¹ Điều 55 Luật các TCTD 2024, Điều 162 LDN 2020.

¹³² Điều 56 Luật các TCTD 2024; Điều 162 Luật DN 2020.

lao động ký với SEABANK và phù hợp với nghị quyết, quyết định của HĐQT; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động và kết quả kinh doanh của SEABANK.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả theo hướng dẫn của NHNN và quy định pháp luật có liên quan.
4. Lập và trình HĐQT thông qua hoặc đề báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định nội bộ, các quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý của SEABANK trong từng thời kỳ, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS.
6. Báo cáo ĐHĐCĐ, HĐQT, BKS, NHNN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của SEABANK phù hợp với quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
7. Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó và kịp thời báo cáo HĐQT.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của SEABANK trình HĐQT hoặc ĐHĐCĐ quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị triệu tập họp HĐQT bất thường theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của SEABANK, phù hợp với quy định của SEABANK và pháp luật trong từng thời kỳ, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT.
11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh SEABANK theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của SEABANK.
13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng, phụ cấp (nếu có) của người lao động theo thẩm quyền quy định tại Điều lệ này và các quy định nội bộ trong từng thời kỳ.
14. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ SEABANK và quyết định của HĐQT.

MỤC VII - TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA SEABANK

Điều 67. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị¹³³

1. Thành viên HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 71 của Điều lệ này;

¹³³ Khoản 1 Điều 41 Luật các TCTD 2024 và Điều 155 LDN 2020.

- b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
 - c) Có trình độ từ đại học trở lên;
 - d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của các tổ chức tín dụng; hoặc
 - e) Có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định áp dụng đối với SEABANK theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ; hoặc
 - f) Có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
2. Thành viên độc lập của HĐQT phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
- a) Không phải là người đang làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK hoặc đã làm việc cho chính SEABANK hoặc công ty con của SEABANK trong 03 năm liền kề trước đó;
 - b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của SEABANK ngoài những khoản thù lao của thành viên HĐQT được hưởng theo quy định;
 - c) Không phải là người có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột và vợ, chồng của những người này là Cổ đông lớn của SEABANK, hoặc là người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK;
 - d) Không đại diện sở hữu cổ phần của SEABANK; không cùng người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SEABANK;
 - e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SEABANK tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó;
 - f) Các điều kiện, tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật liên quan.
3. Thành viên độc lập HĐQT phải thông báo với HĐQT về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập HĐQT kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. HĐQT phải thông báo triệu tập họp thành viên độc lập HĐQT không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp ĐHĐCĐ gần nhất hoặc triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập HĐQT đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập HĐQT có liên quan.

Điều 68. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát¹³⁴

Thành viên BKS phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- 1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 71 của Điều lệ này và không thuộc các trường hợp sau:
 - a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của SEABANK;

¹³⁴ Khoản 3 Điều 41 Luật các TCTD 2024, Điều 169 LDN 2020.

- b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SEABANK trong 03 năm liền trước đó.
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
 3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 4. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
 5. Không phải là người có liên quan của người quản lý của SEABANK;
 6. Không phải là người quản lý của SEABANK; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của SEABANK;
 7. Trưởng Ban Kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
 8. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 69. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Tổng Giám đốc¹³⁵

Tổng Giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 71 của Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc NHNN;
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
4. Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng hoặc có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định áp dụng đối với SEABANK theo quy định của pháp luật trong từng thời kỳ và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
6. Các tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 70. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương của SEABANK¹³⁶

Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 71 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 71 của Điều lệ này;
2. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc

¹³⁵ Khoản 4 Điều 41 Luật các TCTD 2024.

¹³⁶ Khoản 5 Điều 41 Luật các TCTD 2024.

3. Có trình độ từ đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực tại khoản 2 này và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
4. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
5. Kế toán trưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

MỤC VIII - NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ, KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ

Điều 71. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ¹³⁷

1. Những người sau đây không được là thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương của SEABANK:
 - a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là TCTD bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;
 - d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch HĐQT, thành viên khác của HĐQT; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng Ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - e) Người có liên quan của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc của SEABANK, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 50 Điều lệ này.
 - f) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của SEABANK:

¹³⁷ Điều 42 Luật các TCTD 2024.

- a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
 - c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;
 - e) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên; trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ.
 - f) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp; công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;
 - g) Không đảm bảo tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn theo quy định của NHNN;
 - h) Các trường hợp khác theo quy định của SEABANK trong từng thời kỳ.
3. Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của SEABANK.

Điều 72. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ¹³⁸

- 1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của SEABANK không được đồng thời là người điều hành, thành viên BKS của SEABANK và của tổ chức tín dụng khác, và không được đồng thời là người quản lý của doanh nghiệp khác.
- 2. Thành viên HĐQT không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người điều hành của SEABANK, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của SEABANK;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của SEABANK;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 3. Thành viên độc lập HĐQT của SEABANK không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

¹³⁸ Điều 43 Luật các TCTD 2024.

- a) Người điều hành của SEABANK;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
4. Thành viên BKS không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
- a) Người quản lý, người điều hành của SEABANK, hoặc tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, nhân viên của SEABANK hoặc công ty con của SEABANK;
 - b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên HĐQT của SEABANK là thành viên HĐQT, người điều hành hoặc cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
5. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương là người quản lý, người điều hành công ty con của SEABANK.
6. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật có liên quan.

Điều 73. Quy định về việc ứng cử/đề cử tham gia bầu/bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát¹³⁹

1. Các cổ đông/nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Điều lệ này có quyền ứng cử hoặc đề cử các ứng viên tham gia bầu/bầu bổ sung thành viên HĐQT, BKS của SEABANK. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào HĐQT và BKS phải thông báo và thực hiện các thủ tục hợp nhóm đề cử theo đúng thông báo của HĐQT và phải thông báo cho các cổ đông dự họp biết trước khi ĐHCĐ khai mạc. Trừ trường hợp HĐQT quyết định khác, số lượng ứng cử viên mà các nhóm có quyền đề cử sẽ được xác định như sau:
- a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 05% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được tự ứng cử hoặc đề cử tối đa một ứng cử viên;
 - b) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
 - c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
 - d) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
 - e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
 - f) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
 - g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;

¹³⁹ Khoản 5 Điều 115 Luật DN 2020, Điều 274 và 285 Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

- h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên được cổ đông, nhóm cổ đông ứng cử/đề cử không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm hoặc BKS đương nhiệm có thể giới thiệu thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử các ứng viên còn lại theo trình tự, thủ tục và điều kiện do HĐQT quy định. Việc HĐQT, BKS được giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT, BKS theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc¹⁴⁰

1. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK phải thuộc danh sách đã được NHNN chấp thuận.
2. Thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Thống đốc NHNN trong từng thời kỳ.
3. HĐQT phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm và thực hiện công bố thông tin về kết quả bầu, bổ nhiệm theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 75. Đương nhiệm mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc¹⁴¹

1. Các trường hợp đương nhiệm mất tư cách thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc:
 - a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 71 của Điều lệ này;
 - b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của SEABANK khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - e) SEABANK bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động;
 - f) Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực;
 - g) Chết.
2. HĐQT phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiệm mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c d, f, g khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhân sự đương nhiệm mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện

¹⁴⁰ Điều 44 Luật các TCTD 2024.

¹⁴¹ Điều 45 Luật các TCTD 2024.

các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định tại Điều này và pháp luật.

3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc của SEABANK vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 76. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc¹⁴²

1. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong những trường hợp sau:
 - a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức gửi HĐQT, BKS của SEABANK;
 - b) Bãi nhiệm khi không tham gia các hoạt động của HĐQT (đối với thành viên HĐQT), Ban Kiểm soát (Đối với thành viên BKS) trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c) Bãi nhiệm khi không đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Điều lệ này;
 - d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 67, khoản 3 Điều 72 Điều lệ này; trừ trường hợp thành viên độc lập đã được bầu trước khi Điều lệ này có hiệu lực;
 - e) Khi ĐHĐCĐ xét thấy cần thiết;¹⁴³
 - f) Theo yêu cầu của NHNN và/hoặc pháp luật có liên quan.¹⁴⁴
2. Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Trưởng ban và các thành viên BKS, Tổng Giám đốc SEABANK sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
3. HĐQT phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật chứng khoán.
4. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ để bầu bổ sung thành viên HĐQT trong trường hợp sau đây:¹⁴⁵
 - a) Số lượng thành viên độc lập HĐQT giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - b) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
5. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại Khoản 1 Điều 75 Điều lệ này hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, HĐQT sẽ cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động Ngân hàng để đảm bảo Ngân hàng hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo Ngân hàng Nhà nước theo quy định. Người được cử điều hành ngân hàng phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.

¹⁴² Điều 46 Luật các TCTD 2024.

¹⁴³ Khoản 3 Điều 160 Luật DN 2020.

¹⁴⁴ Khoản 1 Điều 74 Luật các TCTD 2024.

¹⁴⁵ Khoản 4 Điều 160 LDN 2020.

MỤC IX - CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH

Điều 77. Công khai lợi ích liên quan¹⁴⁶

1. Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của SEABANK phải cung cấp cho SEABANK các thông tin về lợi ích liên quan theo quy định tại Điều 49 Luật các TCTD 2024 và Điều 164 Luật Doanh nghiệp 2020.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SEABANK phải cung cấp cho SEABANK các thông tin sau đây:
 - a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 49 Luật các TCTD 2024;
 - c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại SEABANK;
 - d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại SEABANK.
3. Đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này phải gửi SEABANK bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho SEABANK khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của SEABANK so với lần cung cấp liền trước.
4. SEABANK phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của SEABANK, báo cáo NHNN theo quy định và định kỳ hằng năm, SEABANK công bố thông tin tại khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với ĐHCĐ của SEABANK.
5. SEABANK phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SEABANK và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của SEABANK thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SEABANK nhận được thông tin cung cấp.
6. SEABANK phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của SEABANK theo quy định của LDN 2020 và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Ngân hàng.
7. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan theo quy định tại Khoản 1, khoản 2 và Khoản 6 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, quy định của NHNN và quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
8. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của SEABANK đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT

¹⁴⁶ Điều 49 Luật các TCTD 2024; Điều 164 Luật DN 2020.

chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về SEABANK.

Điều 78. Quyền, nghĩa vụ của người quản lý, người điều hành của SEABANK¹⁴⁷

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ SEABANK.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SEABANK và cổ đông.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SEABANK, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SEABANK để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SEABANK, cổ đông.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật các TCTD 2024.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của SEABANK để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của SEABANK, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của NHNN.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của SEABANK.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho SEABANK về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của SEABANK và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được HĐQT chấp thuận.
8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của SEABANK với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của SEABANK.
9. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi SEABANK bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của NHNN đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của NHNN. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Các nghĩa vụ khác do Điều lệ này quy định.

**CHƯƠNG IV - CÔNG TY CON, NGƯỜI LAO ĐỘNG
VÀ CÔNG ĐOÀN SEABANK**

Điều 79. Mối quan hệ giữa SEABANK và Công ty con¹⁴⁸

1. ĐHĐCĐ có thể thành lập các Công ty con ở trong nước và ngoài nước để hỗ trợ hoạt động của SEABANK khi có nhu cầu phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Trừ trường hợp Điều lệ của Công ty con có quy định khác, HĐQT thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu tại các Công ty con của SEABANK, cụ thể bao gồm nhưng không hạn chế:

¹⁴⁷ Điều 48 Luật các TCTD 2024.

¹⁴⁸ Điều 76 LDN 2020 và Điều 141 Luật các TCTD 2024.

- a) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty con phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK;
 - b) Quyết định định hướng, chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty con;
 - c) Quyết định nội dung Điều lệ Công ty, sửa đổi và bổ sung, thay thế Điều lệ Công ty con phù hợp với pháp luật và quy định nội bộ của SEABANK;
 - d) Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty con, Kiểm soát viên hoặc các chức danh khác theo quy định nội bộ do HĐQT ban hành;
 - e) Quyết định các nội dung khác theo quy định pháp luật, quy định nội bộ của SEABANK trong từng thời kỳ.
3. Các hợp đồng, giao dịch khác và quan hệ khác giữa Ngân hàng với công ty con được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với chủ thể pháp lý độc lập.
 4. SEABANK không can thiệp vào tổ chức, hoạt động của công ty con ngoài các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên góp vốn hoặc cổ đông.

Điều 80. Người lao động và công đoàn

Việc thành lập và hoạt động Công đoàn của người lao động SEABANK được thực hiện theo quy định pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

CHƯƠNG V - HỆ THỐNG KIỂM TOÁN, KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 81. Hệ thống kiểm soát nội bộ¹⁴⁹

SEABANK sẽ thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ như sau:

1. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của SEABANK và được tổ chức thực hiện nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
2. SEABANK xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.
3. Hệ thống kiểm soát nội bộ của SEABANK được tổ chức kiểm toán độc lập đánh giá một phần hoặc toàn bộ khi xét thấy cần thiết.
4. Cơ cấu tổ chức thực hiện, chức năng, nhiệm vụ và các nội dung khác liên quan đến hệ thống kiểm soát nội bộ được thực hiện theo hướng dẫn của NHNN, phù hợp với quy định nội bộ và tình hình thực tế hoạt động của SEABANK.

¹⁴⁹ Điều 57 Luật các TCTD 2024.

Điều 82. Kiểm toán nội bộ¹⁵⁰

1. SEABANK phải thành lập kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc BKS thực hiện kiểm toán nội bộ SEABANK.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của SEABANK; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm SEABANK hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo BKS và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SEABANK.

Điều 83. Kiểm toán độc lập¹⁵¹

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, SEABANK phải lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc NHNN để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập SEABANK phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.
3. Việc kiểm toán cụ thể các hoạt động của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD 2024, pháp luật về kiểm toán độc lập và văn bản hướng dẫn của NHNN.

CHƯƠNG VI - CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH – KẾ TOÁN, THÔNG TIN – BÁO CÁO

Điều 84. Chế độ tài chính¹⁵²

SEABANK tự chủ về tài chính. Chế độ tài chính của SEABANK được thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và pháp luật có liên quan.

Điều 85. Năm tài chính¹⁵³

Năm tài chính của SEABANK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm dương lịch.

Điều 86. Hạch toán, kế toán¹⁵⁴

SEABANK phải thực hiện hạch toán, kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các khoản thu, chi và thực hiện các quy định về chế độ hóa đơn, chứng từ kế toán.

Điều 87. Phân phối lợi nhuận sau thuế¹⁵⁵

1. Phần lợi nhuận còn lại của SEABANK sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự như sau:

¹⁵⁰ Điều 58 Luật các TCTD 2024.

¹⁵¹ Điều 59 Luật các TCTD 2024.

¹⁵² Điều 151 Luật các TCTD 2024.

¹⁵³ Điều 149 Luật các TCTD 2024.

¹⁵⁴ Điều 150 Luật các TCTD 2024.

¹⁵⁵ Điều 148 Luật các TCTD 2024.

- a) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
 - b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
 - c) Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của SEABANK. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của SEABANK.
 - d) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản quy định tại điểm a, b, c Khoản này được phân phối theo thứ tự sau:
 - d.1 Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính.
 - d.2 Phân phối theo các mục đích sau:
 - i. Quỹ đầu tư phát triển.
 - ii. Quỹ khen thưởng.
 - iii. Quỹ phúc lợi.
 - iv. Quỹ thưởng người quản lý.
 - v. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
 - vi. Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy định về phát hành cổ phiếu cho người lao động của Ngân hàng, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu.
 - vii. Mục đích khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại và tỷ lệ trích, mức trích cụ thể đối với các quỹ, các mục đích tại tiết i, ii, iii, iv, v, vi, vii, viii điểm d Khoản 1 do HĐQT quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan và tình hình thực tế hoạt động của SEABANK.

Điều 88. Quản lý và sử dụng các quỹ¹⁵⁶

- 1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ.
- 2. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.
- 3. Quỹ đầu tư phát triển dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho SEABANK.
- 4. Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên được sử dụng để:
 - a) Thưởng cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng;
 - b) Thẩm quyền quyết định mức thưởng quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định tại Luật các TCTD 2024, Điều lệ và quy định của SEABANK.

¹⁵⁶ Điều 27 NB 135/2025/NB-CP.

5. Quỹ khen thưởng dùng để:
 - a. Thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ, nhân viên trong SEABANK trên cơ sở năng suất lao động, thành tích công tác của mỗi cán bộ, nhân viên trong SEABANK;
 - b. Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của SEABANK có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả trong kinh doanh;
 - c. Thưởng cho cá nhân và đơn vị ngoài SEABANK có đóng góp cho hoạt động kinh doanh của SEABANK;
 - d. Thẩm quyền quyết định mức thưởng quy định điểm a, điểm b, điểm c khoản này thực hiện theo quy định tại Luật các TCTD 2024, Điều lệ và quy định của SEABANK.
6. HĐQT, Tổng Giám đốc phối hợp với Ban Chấp hành Công đoàn quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi để:
 - a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của SEABANK, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận;
 - b) Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ, nhân viên của SEABANK;
 - c) Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ, nhân viên kể cả các cán bộ, nhân viên đã về hưu, mất sức của SEABANK;
 - d) Chi cho các hoạt động phúc lợi khác.

Điều 89. Mua, đầu tư vào tài sản cố định¹⁵⁷

Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, SEABANK luôn đảm bảo duy trì giới hạn đầu tư, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc: giá trị còn lại của tài sản cố định không vượt quá 50% vốn Điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ ghi trên sổ sách kế toán của SEABANK.

Điều 90. Cổ tức¹⁵⁸

1. Cổ tức trả cổ đông phổ thông được xác định căn cứ vào lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của SEABANK. SEABANK chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác; trích lập các quỹ của SEABANK và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức, SEABANK vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc hợp ĐHCĐ thường niên, trừ trường hợp trả cổ tức bằng cổ phần. HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi tương tự thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 42 Điều lệ này chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

¹⁵⁷ Điều 144 Luật các TCTD 2024 và Khoản 3 Điều 5 NĐ 135/2025/NĐ-CP.

¹⁵⁸ Điều 135 Luật DN 2020.

Thông báo phải ghi rõ tên SEABANK và địa chỉ trụ sở chính; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của SEABANK.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của SEABANK hoặc bằng tài sản khác theo quyết định HĐQT.
4. Bất cứ cổ tức hay những khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu sẽ phải được thực hiện bằng VNĐ và có thể được thanh toán bằng séc, chuyển khoản hoặc lệnh trả tiền gửi bằng bưu điện đến địa chỉ liên lạc của cổ đông thụ hưởng và cổ đông đó phải chịu rủi ro. Ngoài ra, bất kỳ cổ tức hoặc các khoản tiền khác được chi trả bằng tiền mặt có liên quan tới một cổ phiếu có thể được thực hiện bằng chuyển khoản ngân hàng khi SEABANK đã được cung cấp chi tiết về ngân hàng của cổ đông nhằm cho phép SEABANK thực hiện được việc chuyển khoản những khoản tiền đó trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. SEABANK sẽ không bị truy đòi đối với bất kỳ khoản tiền nào được SEABANK chuyển bằng chuyển khoản ngân hàng nhưng cổ đông thụ hưởng không nhận được nếu SEABANK đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do chính cổ đông đó cung cấp.
5. SEABANK sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại SEABANK.
6. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ SEABANK.
7. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, SEABANK không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp năm 2020. SEABANK thực hiện đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật có liên quan và tình hình thực tế của Ngân hàng.

Điều 91. Công khai báo cáo tài chính¹⁵⁹

Trong vòng 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, SEABANK phải công khai báo cáo tài chính của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 92. Tự chủ về tài chính của SEABANK

SEABANK tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 93. Báo cáo¹⁶⁰

1. SEABANK phải thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ hoặc đột xuất theo quy định của NHNN.

¹⁵⁹ Điều 154 Luật các TCTD 2024

¹⁶⁰ Điều 152 Luật các TCTD 2024.

2. Ngoài những báo cáo định kỳ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, SEABANK có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo đột xuất cho NHNN và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 94. Cung cấp và công bố thông tin¹⁶¹

1. SEABANK cung cấp thông tin cho chủ tài khoản về những giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại SEABANK theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. SEABANK có trách nhiệm báo cáo NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của những khách hàng có quan hệ tín dụng với SEABANK theo quy định của NHNN.
3. SEABANK có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.
4. SEABANK có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, công bố thông tin ra công chúng theo đúng các quy định pháp luật.

Điều 95. Bảo mật thông tin¹⁶²

1. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của SEABANK không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của SEABANK.
2. SEABANK phải đảm bảo bí mật thông tin khách hàng của SEABANK theo quy định của Chính phủ.
3. SEABANK không được cung cấp thông tin của khách hàng tại SEABANK cho các cá nhân, tổ chức khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG VII - TỔ CHỨC LẠI, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 96. Tổ chức lại ngân hàng¹⁶³

SEABANK tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc tổ chức lại được thực hiện theo quy định của NHNN.

Điều 97. Giải thể ngân hàng¹⁶⁴

SEABANK bị giải thể trong các trường hợp sau:

1. ĐHĐCĐ thông qua quyết định giải thể và chấm dứt hoạt động SEABANK theo quy định của pháp luật và được NHNN chấp thuận;
2. Khi hết hạn hoạt động SEABANK không xin gia hạn giấy phép hoạt động hoặc xin gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận;
3. Bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của SEABANK;
4. SEABANK được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

¹⁶¹ Điều 12 Luật các TCTD 2024.

¹⁶² Điều 13 Luật các TCTD 2024.

¹⁶³ Điều 201 Luật các TCTD 2024.

¹⁶⁴ Điều 202 Luật các TCTD 2024.

Điều 98. Phá sản ngân hàng¹⁶⁵

1. Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà SEABANK vẫn mất khả năng thanh toán, thì SEABANK phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Việc phá sản SEABANK được thực hiện theo quy định về pháp luật phá sản.

Điều 99. Thanh lý ngân hàng¹⁶⁶

1. Trường hợp SEABANK bị tuyên bố phá sản, việc thanh lý SEABANK được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.
2. Khi giải thể theo Điều 97 của Điều lệ này, SEABANK tiến hành thanh lý ngay dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.
3. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý do SEABANK chịu.

CHƯƠNG VIII - GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 100. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Bất cứ khi nào một sự tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của SEABANK hay tới quyền của các cổ đông nảy sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật các TCTD 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện hiện hành và bất kỳ luật hoặc các quy định hành chính nào khác quy định, giữa:
 - (i) Một cổ đông hay các cổ đông và SEABANK; hoặc
 - (ii) Bất kỳ cổ đông hay các cổ đông và HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc hay các chức danh quản lý, điều hành tương đương khác theo quy định của SEABANK,

Các bên liên quan sẽ nỗ lực giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh, hoặc 30 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp trong trường hợp tranh chấp mang tính phức tạp, liên quan đến nhiều hoạt động, CBNV của SEABANK. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

¹⁶⁵ Điều 203 Luật các TCTD 2024.

¹⁶⁶ Điều 204 Luật các TCTD 2024.



2. Nếu không có quyết định nào đạt được trong hòa giải trong vòng 90 ngày từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của hòa giải viên không được các bên chấp nhận, bất kỳ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền.
3. Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Trọng tài, Tòa án sẽ do Trọng tài, Tòa án phán quyết.

CHƯƠNG IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 101. Điều khoản thi hành và chuyển tiếp

1. Điều lệ này được ĐHĐCĐ thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua, và thay thế Điều lệ đã được ĐHĐCĐ ngày 05/11/2024 và HĐQT thông qua ngày 06/06/2025.
2. Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của SEABANK được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật các TCTD 2024 có hiệu lực thi hành (ngày 01/07/2024) mà không đáp ứng quy định tại các Điều 67, 68, 69, 70, 71, 72 Điều lệ này thì được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.
3. Các nội dung quy định tại Điều 75, 76 Điều lệ này không áp dụng cho Người quản lý, người điều hành và chức danh khác của SEABANK được bầu, bổ nhiệm trước ngày Luật các TCTD 2024 có hiệu lực thi hành.
4. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành, và SEABANK sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
5. Điều lệ này gồm 09 chương, 101 điều, được lập thành 05 bản gốc và có giá trị pháp lý như nhau.

THAY MẶT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á
CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ VĂN TÀN